

CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính. | (Mẫu số B09 - DN) |

Hà nội, ngày tháng 01 năm 2017

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Th. min	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.956.094.862	94.916.736.143
(100=110 +120 +130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.156.069.868	59.511.258.079
1. Tiền	111		38.856.069.868	44.711.258.079
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.300.000.000	14.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.932.580.894	24.833.395.177
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	61.932.580.894	24.833.395.177
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.184.168.926	3.595.828.652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.520.532.975	3.204.565.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.669.448.500	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. P.thu theo tiến độ K.hoạch HĐXD	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.328.722.597	3.630.000.292
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.334.535.146)	(3.238.736.948)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	10.519.492.717	6.211.582.340
1. Hàng tồn kho	141		10.519.492.717	6.211.582.340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.163.782.457	764.671.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	564.766.850	532.448.385
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.599.015.607	232.223.510
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		975.443.341.528	1.005.038.461.591
(200 = 210 +220+230+240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		328.347.941	418.950.668
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	14.400.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	328.347.941	404.550.668
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		949.659.333.935	992.499.122.048
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	948.361.104.513	991.033.815.766
Nguyên giá	222		1.477.016.257.770	1.441.898.280.175
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(528.655.153.257)	(450.864.464.409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.298.229.422	1.465.306.282
Nguyên giá	228		1.876.777.890	1.876.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(578.548.468)	(411.471.608)
III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	25.455.659.652	11.773.905.435
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.455.659.652	11.773.905.435
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	346.483.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	-	346.483.440
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.127.399.436.390	1.099.955.197.734

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		547.350.511.547	526.083.646.306
I. Nợ ngắn hạn	310		94.586.967.312	62.774.989.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	21.463.927.700	9.388.575.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.931.618.481	2.537.595.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.582.433.719	2.592.340.837
4. Phải trả người lao động	314		20.533.507.176	11.529.240.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	11.751.346.586	1.265.629.665
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	17.135.388.316	19.482.868.307
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	17.801.932.620	13.886.932.620
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.386.812.714	2.091.806.286
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		452.763.544.235	463.308.657.163
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	394.919.832.039	399.539.310.284
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	57.843.712.196	63.769.346.879
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		580.048.924.843	573.871.551.428
I. Vốn chủ sở hữu	410		580.048.924.843	573.871.551.428
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.048.924.843	5.871.551.428
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.048.924.843	5.871.551.428
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1.127.399.436.390	1.099.955.197.734

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Kiều Thị Hát



Nguyễn Hữu Thắng

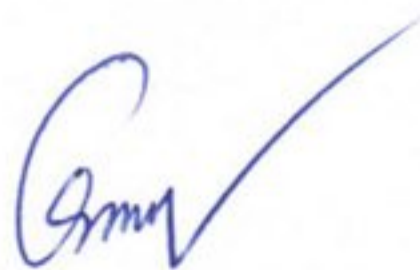
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý năm này
			Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4		6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95.820.530.692	102.445.603.347	363.940.955.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		95.820.530.692	102.445.603.347	363.940.955.865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	45.275.437.102	55.878.754.036	185.456.461.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.545.093.590	46.566.849.311	178.484.494.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.016.337.707	790.184.833	3.039.087.141
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.499.166.330	2.721.534.053	6.764.665.283
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.499.166.330	2.721.534.053	6.764.665.283
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	34.919.113.992	27.342.419.132	126.318.651.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.645.783.684	17.047.485.426	39.519.165.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+26))	30		1.497.367.291	245.595.533	8.921.098.972
11. Thu nhập khác	31		253.140	2.514.170.000	6.140.057.082
12. Chi phí khác	32		-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		253.140	2.514.170.000	6.140.057.082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.497.620.431	2.759.765.533	15.061.156.054
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.6	299.524.086	607.148.418	3.012.231.211
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.198.096.345	2.152.617.115	12.048.924.843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Kiều Thị Hạt



Nguyễn Hữu Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		414.024.873.341
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(169.460.325.365)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68.685.874.421)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.810.076.127)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.319.855.543)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.677.770.760
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(88.976.392.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.450.119.864
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(36.987.640.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48.099.185.717)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.855.185.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.231.640.276)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.601.297.937
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.239.190.022)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.935.775.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.573.667.799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.644.811.789
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	59.511.258.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	65.156.069.868

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Kiều Thị Hạt



ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ:Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2.Ngành nghề kinh doanh : *Khai thác và sản xuất, kinh doanh nước sạch.*

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên

Trụ sở :Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh

Trụ sở: Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây Lắp công trình

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế

Trụ sở: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kê toán năm : Kỳ kê toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Việt Nam đồng (VNĐ)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Theo qui định của luật kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền thu hồi các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải thu được phân loại: Nợ phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian nợ đến thời điểm báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại; Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016		01/01/2016	
- Tiền mặt:		2.543.144.529		1.962.170.594
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		36.312.925.339		42.749.087.485
- Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		26.300.000.000		14.800.000.000
Cộng		65.156.069.868		59.511.258.079
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	61.932.580.894	61.932.580.894	24.833.395.177	24.833.395.177
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.932.580.894	61.932.580.894	24.833.395.177	24.833.395.177
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	61.932.580.894	61.932.580.894	24.833.395.177	24.833.395.177
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		3.520.532.975		3.204.565.308
- Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng An Phát		1.590.080.000		1.590.080.000
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội		7.199.600		7.199.600
- Các khách hàng khác		1.923.253.375		1.607.285.708
b. Phải thu các khách hàng dài hạn		-		14.400.000
- Các khách hàng khác		-		14.400.000

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				7.199.600	7.199.600
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội				7.199.600	7.199.600
				<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
4. Phải thu khác					
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a. Ngắn hạn	6.328.722.597	878.264.809	3.630.000.292	978.475.174	
- Phải thu khác	6.178.722.597	878.264.809	3.499.000.292	978.475.174	
- Tạm ứng	150.000.000	-	131.000.000	-	
b. Dài hạn	328.347.941	-	404.550.668	-	
- Phải thu khác	328.347.941	-	404.550.668	-	
Cộng	6.657.070.538	878.264.809	4.034.550.960	978.475.174	
				<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
5. Hàng tồn kho					
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên liệu, vật liệu	10.374.785.977	-	6.120.830.493	-	
- Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-	
- Chi phí SX, KD dở dang	141.584.264	-	87.629.371	-	
Cộng	10.519.492.717	-	6.211.582.340	-	
				<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
6. Tài sản dở dang dài hạn					
a. Xây dựng cơ bản dở dang					11.773.905.435
- Mua sắm					-
- Xây dựng cơ bản					11.773.905.435
				<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
7. Chi phí trả trước :					
a. Ngắn hạn					532.448.385
- Chi phí hóa chất chờ phân bổ					532.448.385
b. Dài hạn					346.483.440
- Công cụ dụng cụ xuất dùng					240.574.155
- Giá trị lợi thế kinh doanh					105.909.285
Cộng					878.931.825
				<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
9. Phải trả người bán					
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn	21.463.927.700	21.463.927.700	9.388.575.607	9.388.575.607	
- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	15.394.481.035	15.394.481.035	8.577.840.992	8.577.840.992	
- Các người bán khác	6.069.446.665	6.069.446.665	810.734.615	810.734.615	
b. Phải trả người bán là các bên liên qua					
- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	15.394.481.035	15.394.481.035	8.577.840.992	8.577.840.992	
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016	
a. Phải nộp					
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	20.152.037.377	20.152.037.377	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.148.418	3.012.231.211	3.319.855.543	299.524.086	

- Thuế thu nhập cá nhân	50.937.495	2.294.108.746	2.223.843.636	121.202.605
- Thuế tài nguyên	174.757.500	2.973.651.060	2.847.646.260	300.762.300
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.538.849	15.538.849	-
- Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	(285.051)	569.456	284.405	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.759.782.475	22.353.228.178	22.252.065.925	1.860.944.728
Cộng	2.592.340.837	50.810.364.877	50.820.271.995	2.582.433.719
		<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
11. Chi phí phải trả		11.751.346.586		1.265.629.665
a. Ngắn hạn		254.612.503		212.167.924
- Lãi vay		11.496.734.083		1.053.461.741
- Chi phí phải trả khác		11.751.346.586		1.265.629.665
Cộng		<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
12. Phải trả khác		17.135.388.316		19.482.868.307
a. Ngắn hạn		133.401.100		77.336.378
- Kinh phí công đoàn		17.001.987.216		19.405.531.929
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		24.867.000		74.023.950
+ Nhận ký quỹ, ký cược		3.245.655.937		3.330.836.156
+ Phải trả XNLB về CP SX ăn ca		2.455.922.795		2.229.839.374
+ Phải trả XNĐA về CP SX, ăn ca		8.036.532.540		9.341.681.746
+ Phải trả XNXL về CP SX, ăn ca		69.238.896		194.413.613
+ Phải trả XNTK về CP SX, ăn ca		1.441.094.583		-
+ Phải trả XNGL về CP SX, ăn ca		89.665.144		-
+ Công ty TNHH MTV Nước sạch HN		-		2.965.231.602
+ Phải trả phải nộp khác		1.639.010.321		1.269.505.488
b. Dài hạn		394.919.832.039		399.539.310.284
- Phải trả dài hạn khác		394.919.832.039		399.539.310.284
+ Công ty TNHH MTV Nước sạch HN		394.864.204.299		399.526.230.099
+ Phải trả dài hạn khác		55.627.740		13.080.185
Cộng		412.055.220.355		419.022.178.591

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	228.337.508.675	31.682.639.021	1.180.294.252.747	1.583.879.732	1.876.777.890	1.443.775.058.065
- Mua trong kỳ	150.000.000	8.417.498.314				8.567.498.314
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.161.782.722		20.668.923.729			26.830.706.451
- Tăng khác (Đánh giá lại giá trị)						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	93.477.170	186.750.000				280.227.170
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	234.555.814.227	39.913.387.335	1.200.963.176.476	1.583.879.732	1.876.777.890	1.478.893.035.660
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	40.998.014.900	11.914.367.674	396.975.275.853	976.805.982	411.471.608	451.275.936.017
- Khấu hao trong kỳ	14.465.238.498	3.013.004.807	60.115.841.019	196.604.520	167.076.864	77.957.765.708
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	55.463.253.398	14.927.372.481	457.091.116.872	1.173.410.502	578.548.472	529.233.701.725
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2016)	187.339.493.775	19.768.271.347	783.318.976.894	607.073.750	1.465.306.282	992.499.122.048
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2016)	179.092.560.829	24.986.014.854	743.872.059.604	410.469.230	1.298.229.418	949.659.333.935

13.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa PP và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ này (01/01/16)	568.000.000.000				5.871.551.428	573.871.551.428
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					12.048.924.843	12.048.924.843
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ					(5.871.551.428)	(5.871.551.428)
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này (30/09/16)	568.000.000.000	-	-	-	12.048.924.843	580.048.924.843

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

31/12/2016

01/01/2016

548.914.000.000
19.086.000.000
568.000.000.000

548.914.000.000
19.086.000.000
568.000.000.000

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

568.000.000.000
-
-
568.000.000.000

31/12/2016

01/01/2016

56.800.000
56.800.000
56.800.000
-
56.800.000
56.800.000

56.800.000
56.800.000
56.800.000
-
56.800.000
56.800.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
a. Doanh thu		
- Doanh thu tiền nước	87.141.037.702	75.884.366.600
- Doanh thu xây lắp thiết kế	8.642.692.081	26.545.244.957
- Doanh thu khác	36.800.909	15.991.790
Cộng	95.820.530.692	102.445.603.347

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
- Giá vốn của tiền nước	36.695.187.190	34.520.688.799
- Giá vốn của hoạt động XL-TK	8.560.656.205	21.341.831.425
- Giá vốn của hoạt động khác	19.593.707	16.233.812
Cộng	45.275.437.102	55.878.754.036

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.016.337.707	790.184.833
Cộng		790.184.833

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
- Chi tiền lãi vay	1.499.166.330	2.721.534.053
Cộng	1.499.166.330	2.721.534.053

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.645.783.684	17.047.485.426
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	34.919.113.992	27.342.419.132

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	299.524.086	607.148.418
- Đ/c chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	299.524.086	607.148.418

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh:

- Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu cuối kỳ trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 27/06/2015 đến 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lấy theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Quý IV/2015 của Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Thị Hát

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Thắng

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/12/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	17.801.932.620	17.801.932.620	22.526.932.620	18.611.932.620	13.886.932.620	13.886.932.620
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia-Chi nhánh Hà Nội	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội	7.481.932.620	7.481.932.620	7.886.932.620	8.291.932.620	7.886.932.620	7.886.932.620
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia-Chi nhánh Hà Nội	4.320.000.000	4.320.000.000	8.640.000.000	4.320.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	57.843.712.196	57.843.712.196	16.601.297.937	22.526.932.620	63.769.346.879	63.769.346.879
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia	2.005.331.236	2.005.331.236		6.000.000.000	8.005.331.236	8.005.331.236
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội	18.173.002.719	18.173.002.719		7.886.932.620	26.059.935.339	26.059.935.339
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	21.064.080.304	21.064.080.304		8.640.000.000	29.704.080.304	29.704.080.304
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội	16.601.297.937	16.601.297.937	16.601.297.937	-	-	-
Cộng	75.645.644.816	75.645.644.816	39.128.230.557	41.138.865.240	77.656.279.499	77.656.279.499

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính

Số hợp tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 31/12/2016	Nợ ngắn hạn tại 31/12/2016	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>				34.774.300.656	7.481.932.620		
63/2011/HĐTD	21/04/2011	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	378.981.515	715.000.000	XD hệ thống cấp nước xác Hải Bồi và khu vực còn lại xã Kim Chung, Võng La, Đại Mạch, huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

82A/2012/HĐTD	22/08/2012	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.199.757.025	3.740.000.000	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các xã Phù Lỗ, Phú Minh, Mai Đình - huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
26/2014/HĐTDDA	18/06/2014	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.594.264.179	3.026.932.620	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm	Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	16.601.297.937	-	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 31/12/2016	Nợ ngắn hạn tại 31/12/2016	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng DT&PT Campuchia				2.005.331.236	6.000.000.000		
01/2012/HĐTD	16/04/2012	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.005.331.236	6.000.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước khu vực huyện Gia Lâm lấy nguồn từ nhà máy nước Gia Lâm	Thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư từ gói thầu số 8 và số 9 cấp nước thuộc dự án "Hoàn thiện mạng lưới cấp nước khu vực huyện Gia Lâm lấy nguồn từ nhà máy nước Gia Lâm"
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia				21.064.080.304	4.320.000.000		

01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	21.064.080.304	4.320.000.000
----------------	------------	----------	------------------------------------	----------------	---------------

Chuyển giao nghĩa vụ nợ
theo Hợp đồng tín dụng số
01/2012/HĐTDDH ngày
16/11/2012 giữa BIDC Hà
Nội và Công ty TNHH
MTV Nước sạch Hà Nội
cho Công ty CP Nước sạch
số 2 Hà Nội

Thế chấp Tài sản hình thành từ
vốn vay và vốn tự có thuộc Dự
án "Xây dựng hệ thống cấp
nước cho thị trấn Yên Viên và
các xã lân cận thuộc khu vực
Bắc Đuống, huyện Gia Lâm"
Theo QĐ số 494/QĐ-UBND
ngày 27/10/2011 của UBND
thành phố.

Cộng **57.843.712.196 17.801.932.620**

Số: 35 /TaC – NS2

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

“V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
quý IV năm 2016 giảm hơn 10% so với
cùng kỳ năm 2015”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Công ty: Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội
2. Trụ sở chính: Km01, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
3. Điện thoại: 04 38 750 394 Fax: 04 38 750 396

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN 24H

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2016 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Tỷ lệ
1	Doanh thu	95.820.530.692	102.445.603.347	-6,46%
2	Thu nhập khác	253.140	2.514.170.000	-99,98%
3	Lợi nhuận sau thuế	1.198.096.345	2.152.617.115	-44,34%

Nguyên nhân biến động do:

- Doanh thu quý IV/2016 giảm 6,46% so với cùng kỳ là do doanh thu hoạt động xây lắp thiết kế giảm
- Thu nhập khác quý IV/2016 giảm 99,98% so với cùng kỳ năm trước là do Quý IV/2015 Công ty đã được Ngân sách nhà nước cấp bù kinh phí vận hành 03 trạm Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ năm 2014

Từ hai nguyên nhân trên đã làm lợi nhuận sau thuế quý IV/2016 giảm 44,34% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT Công ty(b/c)
- Giám đốc công ty (b/c)
- Lưu VT;P.TCKT.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường